

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 18 tháng 10 năm 2024

“V/v công bố BCTC tự lập quý 3/2024  
và giải trình chênh lệch LNST”

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
- Mã chứng khoán: **GMH**
- Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
- Nội dung công bố thông tin:
  - Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 3 năm 2024, gồm:
    - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
    - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
    - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
  - Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3/2024 so với Quý 3/2023:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2024 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 2,765 tỷ đồng; giảm 1,004 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

**Nguyên nhân:**

- Mặc dù doanh thu bán hàng trong kỳ tăng 1,941 tỷ đồng, nhưng giá vốn hàng bán đồng thời tăng theo 2,298 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận giảm 0,357 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận giảm thêm 0,313 tỷ đồng.



- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng, làm lợi nhuận giảm thêm 0,263 tỷ đồng.

- Chi phí khác tăng làm cho lợi nhuận giảm thêm 0,071 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhân:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG SĨ TIẾP**



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị  
Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2024**

**Kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**

**Quảng Trị, tháng 10 năm 2024**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		168.038.816.292	166.387.538.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.647.748.639	10.921.319.246
1. Tiền	111		8.647.748.639	10.921.319.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.938.554.957	83.934.599.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.503.955.237	80.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.900.221.769	15.917.795.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.739.507.331	14.622.681.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214.791.000	130.668.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.523.703.981	2.742.227.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.577.780.543)	(1.577.780.543)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		44.245.552.288	54.581.762.566
1. Hàng tồn kho	141		45.852.475.175	55.791.386.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.606.922.887)	(1.209.624.194)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.738.639	1.032.060.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306.708.639	1.032.030.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		26.565.654.458	30.907.255.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		25.820.422.069	29.615.467.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.820.422.069	29.615.467.576
- Nguyên giá	222		109.466.802.901	109.466.802.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.646.380.832)	(79.851.335.325)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		389.977.843	936.533.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		389.977.843	936.533.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		194.604.470.750	197.294.793.628



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			0	0
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.807.883.320</b>	<b>8.930.890.916</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.807.883.320</b>	<b>8.930.890.916</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.157.250.208	3.412.095.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.884.767	150.920.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.845.694.022	2.116.119.102
4. Phải trả người lao động	314		2.056.810.905	2.347.424.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		74.074.074	145.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		598.596.212	434.416.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.753.807.956	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.765.176	324.915.176
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.796.587.430</b>	<b>188.363.902.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>175.796.587.430</b>	<b>188.363.902.712</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		643.280.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.970.345.430	16.502.940.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.940.712	2.800.664.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.967.404.718	13.702.276.482
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>194.604.470.750</b>	<b>197.294.793.628</b>
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Bá Hải*

Lập, ngày 18 tháng 10 Năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Đình Sung*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.974.098.131	25.032.834.107	66.218.365.653	91.697.553.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.974.098.131	25.032.834.107	66.218.365.653	91.697.553.286
4. Giá vốn hàng bán.	11		21.890.328.150	19.592.286.394	55.811.568.528	73.040.573.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.083.769.981	5.440.547.713	10.406.797.125	18.656.980.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.923.514.548	2.260.273.450	5.390.624.100	7.468.676.297
7. Chi phí tài chính	22		70.594.045	94.265.548	99.978.693	262.935.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.594.045	94.265.548	99.978.693	262.935.217
8. Chi phí bán hàng	25		1.727.004.479	1.482.922.298	5.558.716.868	6.306.579.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.621.062.125	1.399.765.440	4.349.126.771	5.123.362.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.588.623.880	4.723.867.877	5.789.598.893	14.432.779.745
11. Thu nhập khác	31			0	0	0
12. Chi phí khác	32		106.126.315	35.100.000	664.274.396	112.035.712
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106.126.315)	(35.100.000)	(664.274.396)	(112.035.712)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.482.497.565	4.688.767.877	5.125.324.497	14.320.744.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		717.724.776	919.592.438	1.157.919.779	2.836.854.837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.764.772.789	3.769.175.439	3.967.404.718	11.483.889.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		168	228	240	696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 18 tháng 10 Năm 2024  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Lê Đình Sung



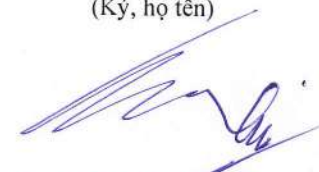
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.183.002.461	30.288.742.321	69.354.137.869	104.563.587.823
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.061.915.327)	(21.763.246.537)	(53.224.546.074)	(70.245.713.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.309.437.509)	(6.771.327.428)	(11.732.782.770)	(21.847.702.341)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(70.594.045)	(94.265.548)	(98.898.479)	(342.935.217)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0	(1.869.021.864)	(4.267.101.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.161.742.676	587.577.866	5.601.603.416	4.265.061.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.770.394.560)	(3.197.521.866)	(9.557.870.661)	(10.030.375.742)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.132.403.696</b>	<b>(950.041.192)</b>	<b>(1.527.378.563)</b>	<b>2.094.821.161</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0	0	(1.465.373.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.500.000.000)	(5.000.000.000)	(79.500.000.000)	(81.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.984.353.019	0	88.500.000.000	81.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.515.646.981)</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>(965.373.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.753.807.956	7.548.468.034	11.239.114.281	15.675.724.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.682.279.628)	0	(4.485.306.325)	(8.127.256.909)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	(16.500.000.000)	(7.898.327.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.071.528.328</b>	<b>7.548.468.034</b>	<b>(9.746.192.044)</b>	<b>(349.859.466)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.688.285.043</b>	<b>1.598.426.842</b>	<b>(2.273.570.607)</b>	<b>779.588.695</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.959.463.596</b>	<b>4.686.473.006</b>	<b>10.921.319.246</b>	<b>5.505.311.153</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>8.647.748.639</b>	<b>6.284.899.848</b>	<b>8.647.748.639</b>	<b>6.284.899.848</b>

10.223.219.359

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
**Nguyễn Bá Hải**

Lập, ngày 18 tháng 10 Năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Lê Đình Sung**



Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2024

### I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nen Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 219 người

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	<b>Mã</b>
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2394
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2392
Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659



Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: 4663
  - Bán buôn gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
  - Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 4933
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 7710
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0722
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại 0810

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2024 do thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng giảm sâu, đặc biệt là gạch tuynen các loại; trong khi đó các yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng (đặc biệt là giá than cám) đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trọng kỳ. Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cận tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

## II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

\* Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.



### III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

#### 4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

#### 5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## 6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa  
tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ  
thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích  
nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với  
chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản  
khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất  
kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các  
khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này  
được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo  
phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người  
mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách  
đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong  
kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung  
cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu  
tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

## 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy  
định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc  
mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng  
hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.  
Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên  
quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể  
cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### 11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

### 12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Chỉ tiêu
- Tiền mặt
  - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	3.568.934.697	5.158.934.283
	5.078.813.942	5.762.384.963
<b>Cộng</b>	<b>8.647.748.639</b>	<b>10.921.319.246</b>

### 02. Chứng khoán kinh doanh

#### Cổ phiếu

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	3.434.599.720	3.434.599.720
<b>Cộng</b>	<b>3.434.599.720</b>	<b>3.434.599.720</b>

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3. Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.



**03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**\* Tiền gửi có kỳ hạn**

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- Cty CP chứng khoán VPS

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
10,30%			20.000.000.000
6,80%		0	35.000.000.000
		<b>0</b>	<b>55.000.000.000</b>

**\* Trái phiếu**

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

- Cty CP chứng khoán HD
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT
- Cty CP chứng khoán Thủ đô

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
8,0%-9,4%	60.000.000.000	9,65%	17.000.000.000
7,4%-7,9%	20.003.955.237	0	8.500.000.000
		9,50%	
	<b>80.003.955.237</b>		<b>25.500.000.000</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác**

- Cty CP chứng khoán VPS

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
6,8%-7,0%	11.500.000.000		0
	<b>11.500.000.000</b>		<b>0</b>

**04. Phải thu của khách hàng**

- | Khách hàng                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Công ty Cp xi măng Sông Gianh                 | 2.000.182.680         | 1.451.641.500         |
| - Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát | 2.081.588.773         | 2.328.301.093         |
| - Công ty TNHH MTV Hưng Khởi ( A Nghị )         | 224.637.000           | 496.986.490           |
| - Công ty TNHH Xây dựng TH Số 8                 | 377.967.400           | 255.908.400           |
| - Công ty TNHH MTV Minh Quân Max                | 458.641.650           | 250                   |
| - Công ty Cổ Phần Xây Dựng Đức Hạnh             | 321.280.000           | 198.480.000           |
| - Công ty TNHH Tín Thuận Phú                    | 299.385.200           | 159.727.000           |
| - Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương                    | 768.925.161           | 136.438.975           |
| - Công ty CP TVTK GT và XD Bắc Trung Nam        | 407.844.000           |                       |
| - Công ty TNHH Nam Tiến                         | 1.318.025.000         |                       |
| - CTY TNHH Lộc Phú                              | 394.095.000           | 15.730.000            |
| - Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)                     | 566.090.634           | 609.827.799           |
| - Khách hàng khác                               | 9.520.844.833         | 8.969.639.542         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>18.739.507.331</b> | <b>14.622.681.049</b> |

**05. Trả trước người bán ngắn hạn**

Khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	80.000.000	
- Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA		79.750.000
- Điện lực Quảng Trị		23.548.002
-Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	62.621.000	
- Các đối tượng khác	72.170.000	27.370.000
<b>Cộng</b>	<b>214.791.000</b>	<b>130.668.002</b>

**06. Phải thu ngắn hạn khác**

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Chứng khoán Thủ Đô		560.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS	201.493.151	349.041.096
- Cty CP chứng khoán HD	1.674.652.469	80.800.780
- NH TMCP Sài Gòn thương tín - CN Q Trị		1.394.027.397
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT	592.282.361	
- Công nhân ứng lương		262.000.000
- Tạm ứng cho nhân viên	51.276.000	92.358.200
- Các đối tượng khác	4.000.000	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.523.703.981</b>	<b>2.742.227.473</b>

**07. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	225.730.000	225.730.000	225.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
-Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
-Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	112.510.000	112.510.000	112.510.000
- Các đối tượng khác	883.848.065	816.881.148	883.848.065	816.881.148
<b>Cộng</b>	<b>1.644.747.460</b>	<b>1.577.780.543</b>	<b>1.644.747.460</b>	<b>1.577.780.543</b>

**08. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.538.120.005	(264.030.165)	15.268.723.438	(264.030.165)
- Công cụ, dụng cụ	991.594.237	(29.097.735)	949.247.440	(29.097.735)
- Chi phí SXKD dở dang	654.490.000		820.474.000	
- Thành phẩm	29.668.270.933	(1.313.794.987)	38.752.941.882	(916.496.294)
- Hàng hóa				
<b>Cộng</b>	<b>45.852.475.175</b>	<b>(1.606.922.887)</b>	<b>55.791.386.760</b>	<b>(1.209.624.194)</b>



**09. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ
- Các khoản khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

159.939.142

688.722.123

146.769.497

343.308.776

**Cộng**

**306.708.639**

**1.032.030.899**

**b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ
- Các khoản khác

310.697.030

872.209.760

79.280.813

64.323.334

**Cộng**

**389.977.843**

**936.533.094**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	0	109.466.802.901
- Mua trong năm				275.000.000	0
- Đầu tư XD/CB hoàn					0
- Phân loại lại					0
- Thanh lý, nhượng					0
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	38.895.306.104	27.019.081.034	13.661.948.187	275.000.000	79.851.335.325
- Phân loại lại	2.041.719.792	1.326.899.361	426.426.354		3.795.045.507
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng					0
- Giảm khác	0	0	0		0
Số dư cuối kỳ	40.937.025.896	28.345.980.395	14.088.374.541	0	83.646.380.832
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	19.086.233.389	8.016.212.101	2.513.022.086		29.615.467.576
- Tại ngày cuối quý	17.044.513.597	6.689.312.740	2.086.595.732	0	25.820.422.069

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
<b>Cộng</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Cty TNHH GYPSUM Miền Trung	0	0	2.117.899.800	2.117.899.800
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	105.046.960	105.046.960	438.980.172	438.980.172
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh		0	239.294.909	239.294.909
Cty TNHH Th.cao Nam Hưng	2.952.085.500	2.952.085.500	0	0
Cty TNHH Phú Vinh Thịnh	871.849.990	871.849.990		
C.ty CP Bao bì tân Khánh An	432.000.000	432.000.000	0	0
Các đối tượng khác	796.267.758	796.267.758	615.920.264	615.920.264
<b>Cộng</b>	<b>5.157.250.208</b>	<b>5.157.250.208</b>	<b>3.412.095.145</b>	<b>3.412.095.145</b>

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
		VNĐ		VNĐ
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>
<b>a. Các khoản thuế phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	247.097.238	2.387.065.890	946.388.885	1.687.774.243
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.869.021.864	1.157.919.779	1.869.021.864	1.157.919.779
- Thuế thu nhập cá nhân		704.845.674	704.845.674	
- Thuế đất, tiền thuê đất		306.244.540	306.244.540	
- Phí, lệ phí, thuế khác		76.189.805	76.189.805	
<b>Cộng</b>	<b>2.116.119.102</b>	<b>4.632.265.688</b>	<b>3.902.690.768</b>	<b>2.845.694.022</b>

**14. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê kiểm toán độc lập		145.000.000
- Tiền điện tháng 6/2024		
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	74.074.074	
<b>Cộng</b>	<b>74.074.074</b>	<b>145.000.000</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	342.734.111	342.217.011
- Các khoản phải trả khác	255.862.101	92.199.301
<b>Cộng</b>	<b>598.596.212</b>	<b>434.416.312</b>



**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Đầu kỳ	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Viettinbank Q.Trị		1.803.026.697	1.803.026.697	
Ngân hàng Vietcombank Q.Trị		9.436.087.584	2.682.279.628	6.753.807.956
<b>Cộng</b>		<b>11.239.114.281</b>	<b>4.485.306.325</b>	<b>6.753.807.956</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	11.050.664.230	182.911.626.230
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				13.702.276.482	13.702.276.482
Chia cổ tức năm kỳ 2/2022				(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023					
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.502.940.712	188.363.902.712
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.502.940.712	188.363.902.712
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				3.967.404.718	3.967.404.718
Chia cổ tức năm 2023				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Chi trong kỳ		(34.720.000)			(34.720.000)
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.014.280.000	5.811.962.000	3.970.345.430	175.796.587.430

**b. Vốn điều lệ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	5,53%	9.119.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.060.790.000	46,10%	76.060.790.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>165.000.000.000</b>



**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	822.425.775	534.446.268
Từ 02 đến 05 năm	3.289.703.100	2.137.785.072
Trên 05 năm	12.497.676.735	10.035.333.912
<b>Cộng</b>	<b>16.609.805.610</b>	<b>12.707.565.252</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	38.602.747.205	51.784.976.248
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	23.867.481.470	33.370.775.335
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,	2.143.272.304	3.650.392.852
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá	5.995.636	3.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.283.009.947	1.954.986.607
Doanh thu khác	315.859.091	932.822.244
<b>Cộng</b>	<b>66.218.365.653</b>	<b>91.697.553.286</b>

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	28.123.401.128	36.332.916.677
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	24.590.018.690	31.938.284.560
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,	1.595.327.737	2.570.565.645
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá	3.925.894	2.186.613
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.343.240.935	1.511.725.861
Giá vốn khác	155.654.144	684.893.903
<b>Cộng</b>	<b>55.811.568.528</b>	<b>73.040.573.259</b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.584.867	6.341.097
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.716.417.083	6.174.162.230
- Lãi trái phiếu	3.670.622.150	1.288.172.970
<b>Cộng</b>	<b>5.390.624.100</b>	<b>7.468.676.297</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Chi phí Lãi tiền vay	98.898.479	262.935.217
- Chi phí mua trái phiếu	1.080.214	
<b>Cộng</b>	<b>99.978.693</b>	<b>262.935.217</b>

**6. Thu nhập khác**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

**7. Chi phí khác**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Thanh lý TSCĐ;		
- Khấu hao, chi phí của cơ sở ngừng SX	468.084.591	
- chi thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	108.000.000	102.600.000
- Các khoản khác.	88.189.805	9.435.712
<b>Cộng</b>	<b>664.274.396</b>	<b>112.035.712</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</b>	<b>4.349.126.771</b>	<b>5.123.362.005</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.146.596.570	2.812.500.562
Chi phí vật liệu quản lý	9.940.056	7.871.445
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.047.856	29.090.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.092.936	227.432.878
Thuế, phí và lệ phí	312.244.540	296.079.392
Dự phòng		(5.901.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.802.379	189.248.177
Chi phí bằng tiền khác	1.209.402.434	1.567.040.142
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.558.716.868</b>	<b>6.306.579.357</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.490.885.979	2.308.076.470
Chi phí vật liệu, bao bì	1.101.341.291	1.837.271.337
Chi phí khấu hao, dụng cụ, đồ dùng	82.919.549	5.499.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.059.599	
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	371.939.650	1.688.140.813
Chi phí bằng tiền khác	66.570.800	467.591.620



**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.183.212.428	54.976.267.253
- Chi phí nhân công	14.314.255.101	22.597.605.891
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.449.632.526	3.787.023.361
- Chi phí trích lập dự phòng	717.675.238	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.540.197.432	9.864.439.680
- Chi phí khác bằng tiền	1.646.489.934	2.091.758.281
<b>Cộng</b>	<b>56.851.462.659</b>	<b>93.317.094.466</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.125.324.497	14.320.744.033
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	664.274.396	112.035.712
<i>Trong đó: + Chi phí không được trừ</i>	664.274.396	112.035.712
<i>+ Khấu hao xe vượt khung</i>		
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	5.789.598.893	14.432.779.745
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	1.157.919.779	2.886.555.949
f. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung		497.011.123
g. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung		49.701.112
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.157.919.779</b>	<b>2.836.854.837</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2023 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

**11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.967.404.718	11.483.889.196
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.967.404.718	11.483.889.196
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>240</b>	<b>696</b>

**12. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

**Bên liên quan**

Ông Lê Đình Sung

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Cùng chủ sở hữu

Cùng người quản lý Công ty (Ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)

Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)



Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu

9 tháng Năm nay 9 tháng Năm trước  
VNĐ VNĐ

**Bán sản phẩm**

Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

Cộng

**Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

9 tháng Năm nay 9 tháng Năm trước

917.925.132 1.171.514.896

4.898.081.100 9.149.204.500

Cộng 5.816.006.232 10.320.719.396

**Trả trước cho người bán**

Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

9 tháng Năm nay 9 tháng Năm trước

VNĐ VNĐ

2.000.000.000

Cộng 2.000.000.000

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

Cuối kỳ Đầu năm

73.928.462 116.208.400

871.849.990

Cộng 945.778.452 116.208.400

**13. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát**

**Thu nhập**

9 tháng Năm nay 9 tháng Năm trước  
VNĐ VNĐ

232.949.744 286.213.885

63.000.000 63.000.000

63.000.000 63.000.000

54.000.000 54.000.000

48.600.000 48.600.000

95.759.444 125.927.202

82.040.650 108.903.008

75.895.393 79.698.892

77.101.766 105.093.704

54.000.000 51.000.000

45.000.000 45.000.000

45.000.000 30.000.000

18.000.000

Cộng 936.346.997 1.078.436.691

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Đình Sung

Ông Trần Cảnh Bình

Bà Phạm Thị Mỹ Liên

Ông Lê Đình Minh

Ông Trương Đức Trí

**Ban Tổng Giám**

Ông Trần Cảnh Bình

Bà Phạm Thị Mỹ Liên

Ông Đặng Sĩ Tiếp

Ông Hồ Đăng Vinh

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Quốc Hải

Ông Thái Vĩnh Đồng

Bà Võ thị Ngọc Hà

Ông Lê Quang Hùng

**Chức vụ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**Chức vụ**

Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)

Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)

Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)

Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2023)

**14. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



**15. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Bá Hải**

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Đình Sung**